

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“TCBF”)  
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội  
Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn) Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“TCBF”).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 26 /03/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG



Người được ủy quyền CBTT

Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám Đốc

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15 - 16
Báo cáo kiểm toán độc lập	17 - 18
Báo cáo thu nhập	19
Báo cáo tình hình tài chính	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23 - 24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	25 - 26
Thuyết minh báo cáo tài chính	27 - 69

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 4.908.374.130.900 đồng Việt Nam, tương đương với 490.837.413,09 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

### Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

## Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024

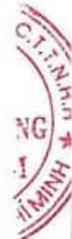
Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019-2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 19 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện từ nhiệm kỳ 2019-2021 thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 23 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ của Ban Đại diện được phê duyệt như trên là 2024 – 2028.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:

  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ đã được kiểm toán thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị CCQ của Quỹ là -0,60% so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư,

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản,

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà Nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

##### Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

#### Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư (tiếp theo)

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 4.908.374.130.900 đồng Việt Nam, tương đương với 490.837.413,09 chứng chỉ quỹ.

### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Chứng chỉ Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

118  
NG T  
NH  
& Y  
TN  
5 HC

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ); tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận; giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng Chứng chỉ Quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng Chứng chỉ Quỹ); NAV trên một Chứng chỉ Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

#### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

- Căn cứ theo Nghị quyết số 02/TCBF-2025/NQĐH của Đại hội nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2024 lần thứ hai của Quỹ ngày 27 tháng 05 năm 2025, Đại hội đã thống nhất thông qua Phương án phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư năm tài chính 2024 của Quỹ bằng tiền qua hình thức chuyển khoản và ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả lợi tức tài chính năm 2024, cách thức, hình thức phân phối lợi nhuận và thời điểm thực hiện, căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ Quỹ. Công ty Quản lý quỹ thực hiện các công việc liên quan đến việc phân phối lợi tức theo quyết định của Ban Đại diện Quỹ.
- Căn cứ theo Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ phê duyệt Tờ trình số 040601/25/TT-TCBF ngày 09 tháng 06 năm 2025, Ban Đại diện Quỹ đã thông qua tỷ lệ chi trả lợi tức là 10%/chứng chỉ quỹ (01 chứng chỉ quỹ được nhận 1.000 đồng) và ngày thanh toán lợi tức là ngày 20 tháng 08 năm 2025.
- Tại ngày 20 tháng 08 năm 2025, căn cứ trên báo cáo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng chỉ quỹ thực hiện quyền nhận lợi tức bằng tiền được kết xuất từ hệ thống quỹ mở của Đại lý chuyển nhượng, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện thanh toán cho 37.245 Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về tài khoản và ngân hàng thụ hưởng với tổng số tiền cổ tức được chi trả là 688.620.686.710 đồng và số thuế được khấu trừ là 34.294.284.194 đồng.

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

#### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Danh mục chứng khoán	62,32%	51,39%	75,31%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	31,70%	45,37%	19,92%
Tài sản khác	5,98%	3,24%	4,77%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	9.855.396.308.535	14.019.987.274.337	2.519.677.012.834
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	490.837.413,09	694.072.476,62	141.767.232,76
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	20.078,73	20.199,60	17.773,33
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	20.835,49	20.335,36	17.773,33
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	19.775,82	17.739,49	13.455,77
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ	-0,60% (*)	13,65%	32,17%
- Tăng trưởng vốn một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-1,76%	4,77%	27,83%
- Tăng trưởng thu nhập một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,21%	7,09%	9,25%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	1.000	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	950,20	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	28/07/2025	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,33%	1,35%	1,36%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	129,25%	138,44%	105,93%

(\*) Trong kỳ Quỹ thực hiện chi trả lợi tức 10% tương ứng 1.000 VNĐ/1CCQ



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	4,50%(*)	4,50%
3 năm đến thời điểm báo cáo	56,96%	16,22%
5 năm đến thời điểm báo cáo	44,08%	7,58%
Từ khi thành lập	111,08%	7,51%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

(\*) Ngày chốt quyền 28/07/2025; tỷ lệ chi trả 10% tương ứng 1.000 VNĐ/1CCQ

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	4,50%(*)	13,65%	32,17%

(\*) Ngày chốt quyền 28/07/2025; tỷ lệ chi trả 10% tương ứng 1.000 VNĐ/1CCQ

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### Kinh tế vĩ mô

Năm 2025 đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra và là mức tăng rất tích cực trong bối cảnh nhiều biến động. Động lực tăng trưởng được duy trì xuyên suốt và bứt phá mạnh mẽ vào cuối năm, khi GDP quý IV/2025 ước tăng tới 8,46% so với cùng kỳ năm trước, xác lập mức tăng cao nhất của quý IV trong giai đoạn 2011-2025 và duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước.

Đóng góp vào bức tranh tăng trưởng ấn tượng này là sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với mức tăng 9,97%, cao nhất trong giai đoạn 2019-2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tăng 9,2%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019, với điểm sáng đến từ các ngành sản xuất xe có động cơ, sản phẩm điện tử và kim loại.

Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,62%, đóng góp lớn nhất (51,08%) vào quy mô nền kinh tế nhờ sự sôi động của thị trường thương mại và du lịch. Trong khi đó, dù chịu tác động nặng nề của thiên tai, bão lũ tại miền Trung và dịch bệnh trong chăn nuôi, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định 3,78%, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực và nguồn cung xuất khẩu.

Lạm phát được kiểm soát thành công trong năm 2025 với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Mặc dù chịu áp lực tăng giá từ nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng (+6,08%) và dịch vụ y tế (+13,07%) do điều chỉnh theo lộ trình, nhưng sự giảm giá của nhóm giao thông và bưu chính viễn thông đã góp phần kiềm chế đà tăng chung.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### *Kinh tế vĩ mô* (tiếp theo)

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước. Du lịch quốc tế bùng nổ với 21,2 triệu lượt khách, tăng 20,4%, lần đầu tiên đạt cột mốc ấn tượng này, khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam trên bản đồ thế giới.

Dòng vốn đầu tư và thị trường tài chính duy trì sự ổn định và tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, cao hơn nhiều mức tăng của năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% - mức cao nhất trong 5 năm qua, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngân hàng nhà nước đẩy mạnh mở rộng chính sách tiền tệ với tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 đạt khoảng 19,1% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi mặt bằng lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp.

### *Thị trường trái phiếu*

Trên thị trường trái phiếu chính phủ sơ cấp năm 2025, Kho bạc Nhà nước (KBNN) chủ động đẩy mạnh phát hành TPCP ngay từ đầu năm nhằm đáp ứng nhu cầu giải ngân đầu tư công ở mức cao. Khối lượng gọi thầu bình quân tăng khoảng 20% so với năm 2024 lên mức gần 13 nghìn tỷ/phiên. Lãi suất trúng thầu tăng đều qua các phiên với kỳ hạn 5 năm ở mức 3,2%, kỳ hạn 10 năm ở mức 4%. Lũy kế năm 2025, KBNN phát hành khoảng 360 nghìn tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch và tăng gần 11% so với năm 2024.

Trên thị trường thứ cấp, lãi suất TPCP ghi nhận xu hướng đi lên bền vững xuyên suốt năm 2025 với mức tăng khoảng 1%, kỳ hạn 10 năm ở mức 4%, kỳ hạn 15 năm ở mức 4,1%. Thanh khoản trung bình/ngày trong tháng 12 của giao dịch Outright ở mức 10,707 tỷ đồng và của giao dịch Repo là 2.256 tỷ đồng, lần lượt giảm 5,5% và 42,4% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp tháng 12/2025 có 62 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trị giá 58.667 tỷ đồng và 6 đợt phát hành ra công chúng trị giá 3.771 tỷ đồng. Lũy kế 12 tháng, giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ là 534.980 tỷ đồng và giá trị phát hành ra công chúng là 54.354 tỷ đồng.

*Nguồn: HNX, TCC tổng hợp*



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

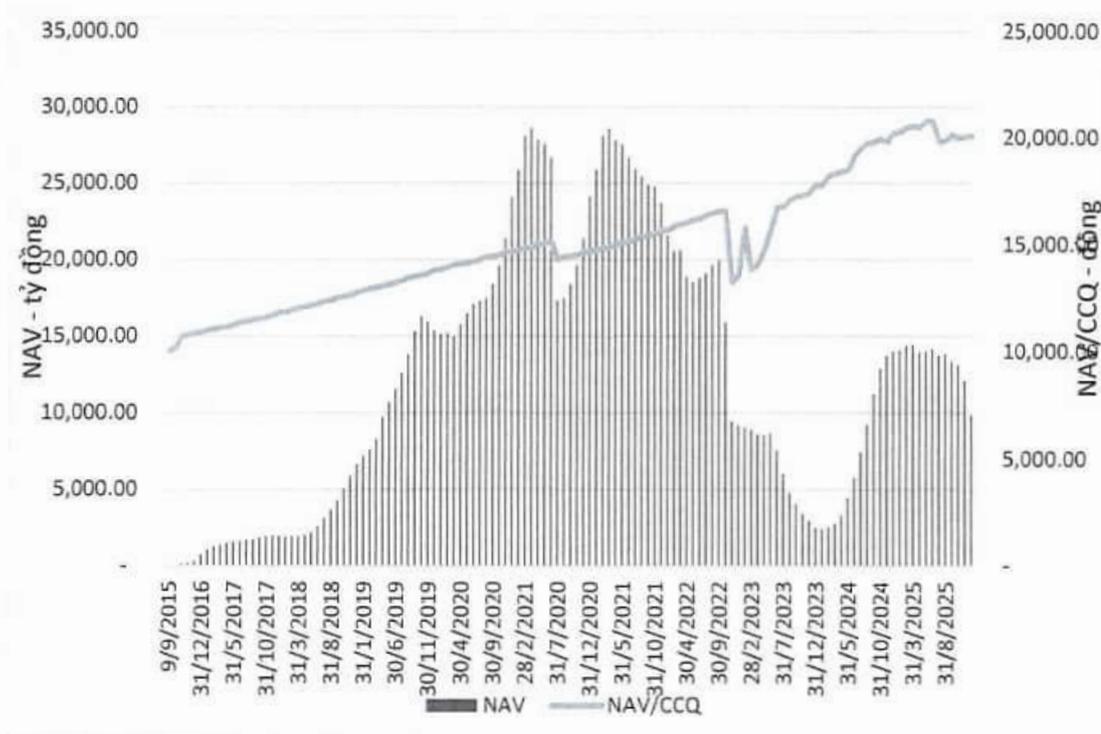
## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị CCQ	6,21%	24,26%	38,35%	97,78%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-1,76%	31,51%	15,22%	18,07%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	4,50%(*)	56,96%	44,08%	111,08%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	4,50%(*)	16,22%	7,58%	7,51%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-14,96%	-30,13%	-38,53%	Không áp dụng

(\*) Ngày chốt quyền 28/07/2025; tỷ lệ chi trả 10% tương ứng 1.000 VNĐ/1CCQ

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	9.855.396.308.535	14.019.987.274.337	-29,70%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	20.078,73	20.199,60	-0,60%

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	23.035	15.031.145,00	3,06%
Từ 5.000 đến 10.000	2.362	17.344.277,28	3,53%
Từ 10.000 đến 500.000	7.322	368.448.901,27	75,07%
Trên 500.000	104	90.013.089,54	18,34%
	<b>32.823</b>	<b>490.837.413,09</b>	<b>100%</b>



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### *Kinh tế vĩ mô*

Bước sang năm 2026, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước vận hội mới với mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số. Dưới đây là những động lực trọng tâm định hình triển vọng thị trường trong năm 2026:

- **Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô.** Chính phủ kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, có trọng tâm trọng điểm để hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo và cập nhật liên tục các kịch bản điều hành sẽ tạo nền tảng vững chắc cho thị trường tài chính phát triển.
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Năm 2026 sẽ chứng kiến những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia. Việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng sẽ khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các nhóm ngành xây dựng, vật liệu và bất động sản trên thị trường chứng khoán.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài sẽ chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, tạo động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo và hydrogen xanh. Các cơ chế ưu đãi, cạnh tranh sẽ được xây dựng để đón đầu dòng vốn từ các tập đoàn công nghệ lớn, qua đó thúc đẩy nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Ưu tiên hàng đầu là làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp xanh và bền vững. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ hỗ trợ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết.
- **Thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường.** Hoạt động xuất khẩu sẽ được tiếp sức thông qua việc khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới như Trung Đông, Mỹ La-tinh, châu Phi bên cạnh các thị trường chủ lực. Việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với đà tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 cùng các định hướng chính sách quyết liệt, năm 2026 hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bứt phá, mở ra nhiều cơ hội lớn cho cộng đồng doanh nghiệp và thị trường tài chính chứng khoán.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *Trái phiếu chính phủ*

Thị trường TPCP năm 2026 được kỳ vọng bớt khó khăn hơn năm 2025, đà tăng của lãi suất có thể chậm lại nhờ nhu cầu đầu tư cải thiện. Dự báo, lãi suất TPCP kỳ hạn 10 năm tăng khoảng 0,5% - 0,7% lên mức 4,5% - 4,7%. Các yếu tố tác động đến lãi suất:

- Về phía cung, nhu cầu huy động vốn lớn từ áp lực tăng trưởng kinh tế để bù đắp bội chi NSNN và đầu tư công khiến KBNN đặt kế hoạch phát hành cao. Lãi suất trúng thầu cũng sẽ chịu áp lực tăng tương ứng.
- Về phía cầu, nhu cầu từ phía Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm tiền gửi và nhóm Ngân hàng thương mại cải thiện so với năm 2025.
- Thanh khoản VNĐ vẫn eo hẹp, mặt bằng lãi suất chung tiếp tục có xu hướng tăng khiến thị trường duy trì trạng thái thận trọng.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

### **Bà Nguyễn Thị Hoạt**

*Chủ tịch*

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG, Khối Nguồn vốn và Khối Ngân hàng bán lẻ tại Techcombank, và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

### **Ông Đặng Thế Đức**

*Thành viên*

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

### **Ông Nguyễn Viết Thịnh**

*Thành viên*

Ông Thịnh có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Ông Thịnh đã từng làm việc tại PwC Việt Nam với nhiều chức vụ quan trọng như Trưởng phòng kiểm toán và Giám đốc tư vấn trong giai đoạn 1999-2015. Hiện ông Thịnh là thành viên HĐQT EGP Việt Nam, CGS Việt Nam và là thành viên Hội đồng Xếp hạng Tín nhiệm, FiiRatings.

Ông Thịnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Latrobe (bậc Thạc sỹ) chuyên ngành Quản trị Kinh doanh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên công chứng của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CIA của viện Kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ (IIA).



Ông Phi Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

001  
CÔNG  
TN  
VST &  
IET  
PHỐ H



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom ("Quỹ" hoặc "TCBF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan, ngoại trừ việc thanh toán tiền bán Chứng chỉ quỹ cho Nhà đầu tư cho kỳ giao dịch ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Tại ngày 15 tháng 08 năm 2025, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện thanh toán tiền mua lại chứng chỉ quỹ cho các Nhà đầu tư cho kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ ngày 15 tháng 08 năm 2025 căn cứ theo Báo cáo phân bổ chứng chỉ quỹ của tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng. Tuy nhiên, có khoản thanh toán tiền mua lại chứng chỉ quỹ của 02 nhà đầu tư đã được Công ty quản lý quỹ giữ lại để kiểm tra do Đại lý phân phối thông báo về việc tài khoản thụ hưởng của 02 nhà đầu tư không còn tồn tại.

Tại ngày 25 tháng 08 năm 2025, Công ty quản lý quỹ đã thực hiện thanh toán tới 02 nhà đầu tư trên.

- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ đã phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức cho nhà đầu tư, cụ thể như sau:
  - Phân phối lợi tức năm tài chính 2024:
    - Căn cứ theo Nghị quyết số 02/TCBF-2025/NQĐH của Đại hội nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2024 lần thứ hai của Quỹ ngày 27 tháng 05 năm 2025, Đại hội đã thống nhất thông qua Phương án phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư năm tài chính 2024 của Quỹ bằng tiền qua hình thức chuyển khoản và ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả lợi tức tài chính năm 2024, cách thức, hình thức phân phối lợi nhuận và thời điểm thực hiện, căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ Quỹ. Công ty Quản lý quỹ thực hiện các công việc liên quan đến việc phân phối lợi tức theo quyết định của Ban Đại diện Quỹ.
    - Căn cứ theo Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ phê duyệt Tờ trình số 040601/25/TT-TCBF ngày 09 tháng 06 năm 2025, Ban Đại diện Quỹ đã thông qua tỷ lệ chi trả lợi tức là 10%/chứng chỉ quỹ (01 chứng chỉ quỹ được nhận 1.000 đồng) và ngày thanh toán lợi tức là ngày 20 tháng 08 năm 2025.



Tại ngày 20 tháng 08 năm 2025, căn cứ trên báo cáo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng chỉ quỹ thực hiện quyền nhận lợi tức bằng tiền được kết xuất từ hệ thống quỹ mở của Đại lý chuyển nhượng, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện thanh toán cho 37,245 Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về tài khoản và ngân hàng thụ hưởng với tổng số tiền cổ tức được chi trả là 688,620,686,710 đồng và số thuế được khấu trừ là 34,294,284,194 đồng.

a) Các thông tin khác

Vào ngày 04 tháng 04 năm 2025, Đại lý lưu ký của Trái phiếu Doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh phát hành (mã CI112401) đã thông báo lãi suất cho kỳ tính lãi từ và bao gồm ngày 22 tháng 04 năm 2025 đến và không bao gồm ngày 22 tháng 07 năm 2025 là 9,975%. Tuy nhiên, vào ngày 24 tháng 04 năm 2025, Đại lý lưu ký đã thông báo tới tổ chức phát hành về việc đính chính lại lãi suất cho giai đoạn nêu trên là 10%, dẫn tới lãi dự thu trái phiếu đã được ghi nhận vào các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ của Quỹ từ ngày 23 tháng 04 năm 2025 đến ngày 25 tháng 04 năm 2025 đã có sự chênh lệch. Các chênh lệch này đã được ghi nhận cho kỳ NAV tại ngày 27 tháng 04 năm 2025.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



*Nguyễn Thuỳ Linh*  
**Nguyễn Thuỳ Linh**

**Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

*Vũ Minh Hiền*  
**Vũ Minh Hiền**

**Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ**





Shape the future  
with confidence

Số tham chiếu: 11766627/ E-69077999

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**  
**Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quý"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 20 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO THU NHẬP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>783.185.703.133</b>	<b>871.125.003.006</b>
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	1.022.436.641.888	593.229.901.098
4	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(1.825.944.583)	(34.004.383.909)
5	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(237.424.994.172)	311.899.485.817
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>856.904.873</b>	<b>877.520.271</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	856.904.873	877.520.271
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		-	-
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>180.476.488.238</b>	<b>94.292.300.435</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	20.1	163.247.654.412	84.614.455.570
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		4.988.756.512	2.813.979.083
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	20.1	4.489.310.493	2.326.897.524
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	20.1	6.063.297.331	3.180.080.029
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		286.541.574	239.931.728
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		129.600.000	117.612.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	1.112.927.916	840.944.501
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>601.852.310.022</b>	<b>775.955.182.300</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>601.852.310.022</b>	<b>775.955.182.300</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		839.277.304.194	464.055.696.483
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7	(237.424.994.172)	311.899.485.817
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>601.852.310.022</b>	<b>775.955.182.300</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:  
Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

811  
 JNG  
 TNH  
 T &  
 TT  
 5H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	695.364.530.844	1.399.020.143.264
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		686.960.060.758	741.976.236.248
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và trả lợi tức		8.404.470.086	57.043.907.016
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	600.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	8.596.408.334.501	12.237.831.555.561
121	2.1. Các khoản đầu tư		8.596.408.334.501	12.237.831.555.561
	2.1.1. Trái phiếu		6.158.965.360.372	7.242.823.663.284
	2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi		1.937.442.974.129	4.845.007.892.277
	2.1.3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		500.000.000.000	150.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu	13	590.928.626.912	457.479.384.562
132	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		102.753.723.600	-
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		488.174.903.312	457.479.384.562
	3.2.1. Dự thu tiền lãi đến ngày nhận		-	-
136	3.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		488.174.903.312	457.479.384.562
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>9.882.701.492.257</b>	<b>14.094.331.083.387</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	20.2	3.851.366.569	310.759.115
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.490.111.789	1.164.548.176
315	3. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư		859.022.798	-
316	4. Chi phí phải trả	14	244.800.000	297.612.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		4.042.867.313	56.947.567.851
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		3.502.579.975	96.339.165
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	15	12.230.325.689	15.526.982.743
320	8. Phải trả, phải nộp khác	14	84.109.589	-
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>27.305.183.722</b>	<b>74.343.809.050</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ</b>		<b>9.855.396.308.535</b>	<b>14.019.987.274.337</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	4.908.374.130.900	6.940.724.766.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		81.807.941.719.800	73.155.634.201.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(76.899.567.588.900)	(66.214.909.435.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	16	(571.679.267.422)	1.473.792.686.392
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	5.518.701.445.057	5.605.469.821.745
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>20.078,73</b>	<b>20.199,60</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>688.620.686.710</b>	<b>-</b>

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	490.837.413,09	694.072.476,62

Người lập:  
 Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người phê duyệt:  
 Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>14.019.987.274.337</b>	<b>2.519.677.012.834</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>(86.768.376.688)</b>	<b>775.955.182.300</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	601.852.310.022	775.955.182.300
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm	(688.620.686.710)	-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>(4.077.822.589.114)</b>	<b>10.724.355.079.203</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	17.642.155.171.741	16.916.460.246.230
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(21.719.977.760.855)	(6.192.105.167.027)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>9.855.396.308.535</b>	<b>14.019.987.274.337</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>54.965.844</b>		<b>5.253.434.663.802</b>	<b>53,16%</b>
1	CII124021	1.489	100.000.000,00	148.900.000.000	1,51%
2	DSE125018	900.000	100.036,95	90.033.255.000	0,91%
3	HDB124018	1.761.637	103.567,60	182.448.521.446	1,85%
4	MML121021	12.296.196	100.747,86	1.238.815.470.029	12,54%
5	NPM123021	34.112	100.829,96	3.439.511.732	0,03%
6	NPM123022	581.035	99.787,80	57.980.201.468	0,59%
7	NPM123023	2.917.149	98.466,79	287.242.312.567	2,91%
8	NPM123024	299.657	100.123,15	30.002.603.059	0,30%
9	NVL122001	8.883.348	57.306,64	509.074.861.364	5,15%
10	SHB125010	1.500.000	98.526,99	147.790.477.500	1,50%
11	VHM121025	9.428.044	98.789,89	931.395.476.815	9,42%
12	VIC123029	620.000	99.559,52	61.726.903.020	0,62%
13	VIC124003	4.092.931	99.538,29	407.403.348.735	4,12%
14	VIC124004	6.353.746	99.349,52	631.241.628.009	6,39%
15	VIC124005	5.296.500	99.299,56	525.940.093.058	5,32%
	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>9.055</b>		<b>905.530.696.570</b>	<b>9,17%</b>
16	CIIB2427001	3.000	100.000.000,00	300.000.000.000	3,04%
17	MSN12201	1.055	99.992.774,00	105.492.376.570	1,07%
18	NLG12402	5.000	100.007.664,00	500.038.320.000	5,06%
	<b>Tổng</b>	<b>54.974.899</b>		<b>6.158.965.360.372</b>	<b>62,32%</b>

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			102.753.723.600	1,04%
2	Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận			421.213.478.654	4,26%
3	Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận			930.410.959	0,01%
4	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận			66.031.013.699	0,67%
	<b>Tổng</b>			<b>590.928.626.912</b>	<b>5,98%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			686.960.060.758	6,95%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và trả lợi tức			8.404.470.086	0,09%
3	Chứng chỉ tiền gửi			1.937.442.974.129	19,60%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			-	0,00%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			500.000.000.000	5,06%
	<b>Tổng</b>			<b>3.132.807.504.973</b>	<b>31,70%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>9.882.701.492.257</b>	<b>100%</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		601.852.310.022	775.955.182.300
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	237.372.182.172	(311.835.333.817)
04	Chi phí trích trước		237.424.994.172 (52.812.000)	(311.899.485.817) 64.152.000
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		839.224.492.194	464.119.848.483
	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		3.403.998.226.888	(9.874.041.522.505)
06	- (Tăng)/Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(102.753.723.600)	751.064.888
07	- Tăng phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(30.695.518.750)	(337.772.878.270)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		3.540.607.454	151.792.997
12	- Tăng phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư		859.022.798	-
13	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.325.563.613	620.208.297
14	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(52.904.700.538)	55.343.674.801
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		3.406.240.810	15.945.999
16	- Tăng/(Giảm) phải trả phải nộp khác		84.109.589	(232.877)
17	- (Giảm)/Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(3.296.657.054)	12.426.853.707
19	<b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>4.062.787.663.404</b>	<b>(9.678.385.244.480)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	16	17.642.155.171.741	16.916.460.246.230
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	16	(21.719.977.760.855)	(6.192.105.167.027)
35	Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho Nhà đầu tư		(688.620.686.710)	-
30	<b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(4.766.443.275.824)</b>	<b>10.724.355.079.203</b>
40	<b>III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>(703.655.612.420)</b>	<b>1.045.969.834.723</b>

B11  
 CÔNG  
 TN  
 NST  
 TIẾT  
 4 PH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>11</b>	<b>1.399.020.143.264</b>	<b>353.050.308.541</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.399.020.143.264	353.050.308.541
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		1.341.976.236.248	351.366.022.325
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		741.976.236.248	201.366.022.325
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		600.000.000.000	150.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		57.043.907.016	1.684.286.216
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>11</b>	<b>695.364.530.844</b>	<b>1.399.020.143.264</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		695.364.530.844	1.399.020.143.264
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		686.960.060.758	1.341.976.236.248
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		686.960.060.758	741.976.236.248
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		-	600.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và trả lợi tức		8.404.470.086	57.043.907.016
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>(703.655.612.420)</b>	<b>1.045.969.834.723</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 03 năm 2026



*[Handwritten signature]*

Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

*[Handwritten signature]*

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:  
Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)**

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 4.908.374.130.900 đồng Việt Nam, tương đương với 490.837.413,09 Chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

**Ngày định giá**

Là ngày mà Công ty Quản Lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và điều lệ Quỹ. Ngày định giá là:

- ▶ Ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và
- ▶ Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch được xác định như sau: hàng ngày. Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ**

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hàng ngày. Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

**Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:**

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- đ) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- e) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm đ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có quy định tại Điều lệ Quỹ và bản cáo bạch;
- Đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch;
- Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ số hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- đ) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên;
- e) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- g) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- h) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Cơ cấu đầu tư của quỹ mờ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm b, c, d, đ và h nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định trên.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

B  
 Ô  
 T  
 S  
 T  
 I  
 E  
 P  
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 98, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Quý sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2-  
Y  
DU  
AM  
5C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư**

Quỹ đầu tư chủ yếu vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc giá trị thị trường có biến động lớn theo quy định tại Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.4 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

- ▶ **Cổ phiếu** (tiếp theo)
  - iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
    - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
    - ✓ Mệnh giá; hoặc
    - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  - iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
    - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
    - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  - v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:
    - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
    - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
    - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ **Chứng khoán phái sinh**
  - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
  - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ **Các tài sản khác**
  - ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
  - ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

*Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Chấm dứt ghi nhận (tiếp theo)*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm.

Dự phòng phát sinh trong năm có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.6 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.7 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)**

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.9 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

311  
ÔN  
TN  
ST  
I  
I  
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.10 Chi phí và giá dịch vụ**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

*Giá dịch vụ quản lý*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản Lý sau khi Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ Quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng, được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

*Giá dịch vụ giám sát và lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký:

Giá dịch vụ lưu ký thấp nhất là 16.000.000 VND/tháng và được tính trên các mức sau:

<i>Tài sản lưu ký</i>	<i>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)</i>
Dưới 4.500 tỷ VND (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/mỗi năm
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/mỗi năm
Từ và trên 7.000 tỷ VND (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/mỗi năm

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

Giá dịch vụ lưu ký trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

102.  
 TY  
 H  
 YOI  
 NA  
 HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí khác*

Chi phí/giá dịch vụ in ấn dự thảo và gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư, chi phí/giá dịch vụ Công bố thông tin của Quỹ theo quy định Pháp Luật.

Chi phí/giá dịch vụ phát sinh cho bất kỳ cuộc họp Đại Hội Nhà Đầu Tư.

Thuế và các loại phí và giá dịch vụ bắt buộc của chính phủ áp dụng cho Quỹ; và các chi phí/giá dịch vụ khác được Pháp Luật cho phép.

Chi phí/giá dịch vụ liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản Quỹ: Bao gồm các chi phí và giá dịch vụ phải trả cho công ty chứng khoán, công ty luật, công ty định giá tài sản và các bên cung cấp dịch vụ liên quan tới giao dịch tài sản của quỹ khác.

**4.11 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Thuế (tiếp theo)**

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư: (i) đối với Nhà Đầu tư là tổ chức đầu tư, Nhà Đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định 320.

**4.12 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.13 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi trái phiếu nhận được	736.292.909.172	460.000.996.199
Lãi tiền gửi ngân hàng	90.732.657.367	46.823.370.655
Lãi chứng chỉ tiền gửi	195.411.075.349	86.405.534.244
	<b>1.022.436.641.888</b>	<b>593.229.901.098</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

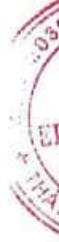
**6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu	5.141.955.344.128	5.145.059.550.222	(3.104.206.094)	(34.511.750.599)
Chứng chỉ tiền gửi	16.559.194.116.090	16.557.915.854.579	1.278.261.511	507.366.690
	<b>21.701.149.460.218</b>	<b>21.702.975.404.801</b>	<b>(1.825.944.583)</b>	<b>(34.004.383.909)</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu	2.711.400.933.986	2.745.912.684.585	(34.511.750.599)	(181.118.776.093)
Chứng chỉ tiền gửi	2.703.767.935.751	2.703.260.569.061	507.366.690	18.306.585
	<b>5.415.168.869.737</b>	<b>5.449.173.253.646</b>	<b>(34.004.383.909)</b>	<b>(181.100.469.508)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2025 VND-
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	6.557.061.039.840	6.158.965.360.372	(398.095.679.468)	(160.670.685.296)	(237.424.994.172)
Chứng chỉ tiền gửi	1.937.442.974.129	1.937.442.974.129	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8.994.504.013.969</b>	<b>8.596.408.334.501</b>	<b>(398.095.679.468)</b>	<b>(160.670.685.296)</b>	<b>(237.424.994.172)</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	7.403.494.348.580	7.242.823.663.284	(160.670.685.296)	(472.570.171.113)	311.899.485.817
Chứng chỉ tiền gửi	4.845.007.892.277	4.845.007.892.277	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>12.398.502.240.857</b>	<b>12.237.831.555.561</b>	<b>(160.670.685.296)</b>	<b>(472.570.171.113)</b>	<b>311.899.485.817</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Phí môi giới mua/bán trái phiếu	829.055.492	875.161.602
Phí chuyển nhượng chứng khoán	20.442.192	-
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	7.407.189	2.358.669
	<b>856.904.873</b>	<b>877.520.271</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.500.000
Phí ngân hàng	384.327.916	113.444.501
Thủ lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	-
	<b>1.112.927.916</b>	<b>840.944.501</b>

302.  
 i TY  
 HH  
 & YO  
 F NA  
 S HO

## Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán trong năm tài chính thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quý trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý tại từng công ty chứng khoán				Giá dịch vụ giao dịch bình quân	Giá dịch vụ bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quý VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quý VND	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua Công ty Chứng khoán trong năm	Giá dịch vụ bình quân		
<b>I</b>	<b>Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới</b>		<b>8.695.397.293.374</b>	<b>9.047.129.293.374</b>	<b>96,11%</b>			
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Không liên quan	3.220.884.641.123	9.047.129.293.374	35,60%	0,01%	0,00% - 0,45%	
2	Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Không liên quan	2.220.934.360.614	9.047.129.293.374	24,55%	0,01%	0,00% - 0,45%	
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	1.216.597.459.703	9.047.129.293.374	13,45%	0,01%	0,00% - 0,45%	
4	Công ty cổ phần chứng khoán Everest	Không liên quan	1.145.170.983.414	9.047.129.293.374	12,66%	0,01%	0,00% - 0,45%	
5	Công ty TNHH chứng khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	891.809.848.520	9.047.129.293.374	9,86%	0,01%	0,00% - 0,45%	
<b>II</b>	<b>Giao dịch chứng khoán không thông qua môi giới</b>		<b>351.732.000.000</b>		<b>3,89%</b>			
1	Giao dịch chứng khoán chưa niêm yết	Không liên quan	351.732.000.000		3,89%			
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9.047.129.293.374</b>		<b>100%</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	686.960.060.758	741.976.236.248
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư và phải trả lợi tức tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	8.404.470.086	57.043.907.016
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	600.000.000.000
	<b><u>695.364.530.844</u></b>	<b><u>1.399.020.143.264</u></b>



## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	5.651.530.340.683	5.253.434.663.802	15.158.350.803	(413.254.027.684)	5.253.434.663.802
2	Trái phiếu không niêm yết	905.530.699.157	905.530.696.570	-	(2.587)	905.530.696.570
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.937.442.974.129	1.937.442.974.129	-	-	1.937.442.974.129
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.994.504.013.969</b>	<b>8.596.408.334.501</b>	<b>15.158.350.803</b>	<b>(413.254.030.271)</b>	<b>8.096.408.334.501</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	6.554.955.802.570	6.394.285.117.274	23.852.155.847	(184.522.841.143)	6.394.285.117.274
2	Trái phiếu không niêm yết	848.538.546.010	848.538.546.010	-	-	848.538.546.010
3	Chứng chỉ tiền gửi	4.845.007.892.277	4.845.007.892.277	-	-	4.845.007.892.277
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.398.502.240.857</b>	<b>12.237.831.555.561</b>	<b>23.852.155.847</b>	<b>(184.522.841.143)</b>	<b>12.237.831.555.561</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	421.213.478.654	388.305.137.988
Dự thu chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	66.031.013.699	64.670.136.985
Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	930.410.959	4.504.109.589
Phải thu về bán các khoản đầu tư	102.753.723.600	-
	<b>590.928.626.912</b>	<b>457.479.384.562</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	64.800.000	117.612.000
Phải trả khác	84.109.589	-
	<b>328.909.589</b>	<b>297.612.000</b>

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	11.172.828.376	14.187.240.314
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	325.874.160	413.794.508
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	409.670.374	520.198.813
Phải trả giá dịch vụ giám sát	307.252.779	390.149.108
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	1.500.000	2.400.000
	<b>12.230.325.689</b>	<b>15.526.982.743</b>

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	7.315.563.420,13	865.230.751,85	8.180.794.171,98
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	73.155.634.201.300	8.652.307.518.500	81.807.941.719.800
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	35.678.626.230.740	8.989.847.653.241	44.668.473.883.981
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	108.834.260.432.040	17.642.155.171.741	126.476.415.603.781
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(6.621.490.943,51)	(1.068.465.815,38)	(7.689.956.758,89)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(66.214.909.435.100)	(10.684.658.153.800)	(76.899.567.588.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(34.204.833.544.348)	(11.035.319.607.055)	(45.240.153.151.403)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(100.419.742.979.448)	(21.719.977.760.855)	(122.139.720.740.303)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>	<b>CCQ</b>	<b>694.072.476,62</b>	<b>(203.235.063,53)</b>	<b>490.837.413,09</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)</b>	<b>VND</b>	<b>8.414.517.452.592</b>	<b>(4.077.822.589.114)</b>	<b>4.336.694.863.478</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>	<b>VND</b>	<b>5.605.469.821.745</b>	<b>(86.768.376.688)</b>	<b>5.518.701.445.057</b>
<b>NAV hiện hành (12) = (10) + (11)</b>	<b>VND</b>	<b>14.019.987.274.337</b>		<b>9.855.396.308.535</b>
<b>NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>20.199,60</b>		<b>20.078,73</b>

## Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	6.446.867.241,65	868.696.178,48	7.315.563.420,13
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	64.468.672.416.500	8.686.961.784.800	73.155.634.201.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	27.449.127.769.310	8.229.498.461.430	35.678.626.230.740
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	91.917.800.185.810	16.916.460.246.230	108.834.260.432.040
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(6.305.100.008,89)	(316.390.934,62)	(6.621.490.943,51)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(63.051.000.088.900)	(3.163.909.346.200)	(66.214.909.435.100)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(31.176.637.723.521)	(3.028.195.820.827)	(34.204.833.544.348)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(94.227.637.812.421)	(6.192.105.167.027)	(100.419.742.979.448)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>				
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	(2.309.837.626.611)	10.724.355.079.203	8.414.517.452.592
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	4.829.514.639.445	775.955.182.300	5.605.469.821.745
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	2.519.677.012.834		14.019.987.274.337
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	17.773,33		20.199,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	6.605.417.811.235	5.766.140.507.041
Lợi nhuận chưa thực hiện	(398.095.679.468)	(160.670.685.296)
Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	(688.620.686.710)	-
	<b>5.518.701.445.057</b>	<b>5.605.469.821.745</b>

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	1/1/2025	14.022.669.549.485	694.072.476,62	20.203,46	3,86
2	2/1/2025	14.042.978.893.745	694.587.981,95	20.217,71	14,25
3	5/1/2025	14.025.564.714.497	694.958.476,29	20.181,87	(35,84)
4	6/1/2025	14.077.378.931.640	695.824.257,25	20.231,22	49,35
5	7/1/2025	14.033.583.162.361	694.519.690,71	20.206,17	(25,05)
6	8/1/2025	14.011.575.778.218	695.165.615,46	20.155,73	(50,44)
7	9/1/2025	14.076.872.136.221	694.740.922,87	20.262,04	106,31
8	12/1/2025	14.113.098.343.519	695.170.419,81	20.301,63	39,59
9	13/1/2025	14.144.415.259.404	697.349.221,75	20.283,11	(18,52)
10	14/1/2025	14.039.472.169.118	694.621.702,93	20.211,68	(71,43)
11	15/1/2025	14.005.781.895.176	690.677.264,53	20.278,33	66,65
12	16/1/2025	13.967.070.504.618	691.199.247,65	20.207,01	(71,32)
13	19/1/2025	14.011.080.635.828	691.812.655,86	20.252,70	45,69
14	20/1/2025	14.011.066.021.670	691.739.209,00	20.254,83	2,13
15	21/1/2025	13.989.180.066.706	691.100.905,69	20.241,87	(12,96)
16	22/1/2025	13.982.696.127.935	689.965.548,93	20.265,78	23,91
17	23/1/2025	14.024.165.831.389	691.911.173,84	20.268,73	2,95
18	31/1/2025	14.079.512.512.404	694.261.905,03	20.279,82	11,09
19	2/2/2025	14.084.683.696.867	694.261.905,03	20.287,27	7,45
20	3/2/2025	14.185.528.759.472	695.164.437,56	20.406,00	118,73
21	4/2/2025	14.095.297.330.804	696.261.353,50	20.244,26	(161,74)
22	5/2/2025	14.177.263.018.953	698.193.190,71	20.305,64	61,38
23	6/2/2025	14.201.666.955.980	698.273.966,18	20.338,24	32,60
24	9/2/2025	14.224.505.018.205	700.581.170,33	20.303,86	(34,38)
25	10/2/2025	14.316.529.070.460	702.542.640,39	20.378,16	74,30
26	11/2/2025	14.295.860.622.574	702.510.914,95	20.349,66	(28,50)
27	12/2/2025	14.303.813.630.620	702.517.810,08	20.360,78	11,12
28	13/2/2025	14.230.127.689.995	699.386.363,08	20.346,59	(14,19)
29	16/2/2025	14.261.549.080.048	701.026.285,05	20.343,81	(2,78)
30	17/2/2025	14.404.830.107.978	705.840.958,64	20.408,03	64,22
31	18/2/2025	14.266.505.420.220	704.851.463,08	20.240,44	(167,59)
32	19/2/2025	14.344.649.200.570	704.301.166,62	20.367,20	126,76
33	20/2/2025	14.347.550.610.827	705.389.456,42	20.339,89	(27,31)
34	23/2/2025	14.387.528.492.614	706.587.957,63	20.361,97	22,08
35	24/2/2025	14.391.993.000.336	707.616.075,66	20.338,70	(23,27)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
36	25/2/2025	14.382.039.383.500	706.072.330,41	20.369,07	30,37
37	26/2/2025	14.390.434.876.806	705.237.387,96	20.405,09	36,02
38	27/2/2025	14.325.241.742.453	704.533.432,20	20.332,94	(72,15)
39	28/2/2025	14.386.857.674.326	703.165.141,74	20.460,14	127,20
40	2/3/2025	14.392.247.090.184	703.165.141,74	20.467,80	7,66
41	3/3/2025	14.350.554.284.048	702.073.132,16	20.440,25	(27,55)
42	4/3/2025	14.280.852.971.990	699.920.931,34	20.403,52	(36,73)
43	5/3/2025	14.219.978.021.860	697.075.810,01	20.399,47	(4,05)
44	6/3/2025	14.205.236.710.899	696.159.286,73	20.405,15	5,68
45	9/3/2025	14.202.737.929.627	695.696.189,54	20.415,14	9,99
46	10/3/2025	14.201.260.139.990	695.550.061,34	20.417,30	2,16
47	11/3/2025	14.213.654.788.465	695.161.625,58	20.446,54	29,24
48	12/3/2025	14.227.062.901.298	694.125.110,38	20.496,39	49,85
49	13/3/2025	14.252.429.451.710	694.824.486,55	20.512,27	15,88
50	16/3/2025	14.246.839.791.378	696.135.285,36	20.465,61	(46,66)
51	17/3/2025	14.225.549.719.700	696.362.259,02	20.428,37	(37,24)
52	18/3/2025	14.287.557.763.109	696.264.744,91	20.520,29	91,92
53	19/3/2025	14.341.489.930.297	698.157.916,07	20.541,89	21,60
54	20/3/2025	14.266.519.991.339	695.236.882,70	20.520,37	(21,52)
55	23/3/2025	14.184.947.575.474	691.420.736,34	20.515,65	(4,72)
56	24/3/2025	14.304.990.734.961	695.601.094,91	20.564,93	49,28
57	25/3/2025	14.268.364.335.970	694.672.657,70	20.539,69	(25,24)
58	26/3/2025	14.259.076.741.945	694.431.548,11	20.533,45	(6,24)
59	27/3/2025	14.304.734.215.753	695.178.668,72	20.577,06	43,61
60	30/3/2025	14.340.576.811.659	698.612.419,62	20.527,22	(49,84)
61	31/3/2025	14.428.606.011.460	702.397.090,28	20.541,95	14,73
62	1/4/2025	14.427.455.870.459	702.863.767,20	20.526,67	(15,28)
63	2/4/2025	14.476.984.133.318	703.076.231,26	20.590,91	64,24
64	3/4/2025	14.424.676.043.654	703.565.014,48	20.502,26	(88,65)
65	7/4/2025	14.460.224.232.044	702.710.759,35	20.577,77	75,51
66	8/4/2025	14.431.481.261.718	702.723.115,58	20.536,51	(41,26)
67	9/4/2025	14.323.815.170.110	696.897.841,74	20.553,67	17,16
68	10/4/2025	14.247.623.344.393	692.881.803,83	20.562,84	9,17
69	13/4/2025	14.255.450.925.573	694.546.187,84	20.524,84	(38,00)
70	14/4/2025	14.198.146.460.493	695.911.790,04	20.402,22	(122,62)
71	15/4/2025	14.289.502.863.234	695.487.132,73	20.546,03	143,81
72	16/4/2025	14.205.814.423.563	692.381.953,46	20.517,30	(28,73)
73	17/4/2025	14.208.030.416.645	692.743.492,70	20.509,79	(7,51)
74	20/4/2025	14.160.339.815.680	691.025.291,85	20.491,78	(18,01)
75	21/4/2025	14.114.642.051.149	689.632.286,18	20.466,91	(24,87)
76	22/4/2025	14.059.460.805.432	685.234.996,00	20.517,72	50,81
77	23/4/2025	13.993.600.515.820	684.003.063,30	20.458,38	(59,34)
78	24/4/2025	13.996.165.787.645	682.968.177,62	20.493,14	34,76
79	27/4/2025	13.951.232.695.862	680.290.254,49	20.507,76	14,62
80	28/4/2025	13.981.251.795.912	681.072.388,92	20.528,29	20,53
81	30/4/2025	13.946.106.734.564	680.832.628,16	20.483,89	(44,40)
82	4/5/2025	13.955.722.669.624	680.832.628,16	20.498,02	14,13
83	5/5/2025	13.959.256.129.986	680.564.623,90	20.511,28	13,26
84	6/5/2025	13.907.607.055.758	677.793.849,58	20.518,93	7,65
85	7/5/2025	13.857.561.359.969	673.425.808,82	20.577,71	58,78



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
86	8/5/2025	13.792.130.820.775	669.265.727,20	20.607,85	30,14
87	11/5/2025	13.772.124.843.813	670.112.371,58	20.551,96	(55,89)
88	12/5/2025	13.816.032.030.411	669.597.564,71	20.633,33	81,37
89	13/5/2025	13.811.977.849.289	668.137.060,83	20.672,37	39,04
90	14/5/2025	13.804.931.086.544	667.698.106,39	20.675,40	3,03
91	15/5/2025	13.863.641.875.287	669.347.828,28	20.712,16	36,76
92	18/5/2025	13.798.684.677.877	668.138.258,72	20.652,43	(59,73)
93	19/5/2025	13.752.858.777.856	667.155.749,17	20.614,16	(38,27)
94	20/5/2025	13.783.856.108.743	666.996.057,00	20.665,57	51,41
95	21/5/2025	13.744.436.189.966	665.157.545,86	20.663,42	(2,15)
96	22/5/2025	13.838.749.247.597	666.629.395,73	20.759,28	95,86
97	25/5/2025	13.833.519.231.193	668.754.478,60	20.685,49	(73,79)
98	26/5/2025	13.847.152.279.694	670.244.710,34	20.659,84	(25,65)
99	27/5/2025	13.802.580.406.880	668.449.683,59	20.648,64	(11,20)
100	28/5/2025	13.791.990.545.160	667.894.360,30	20.649,95	1,31
101	29/5/2025	13.926.118.142.770	672.085.105,63	20.720,76	70,81
102	31/5/2025	13.994.903.385.009	673.423.889,33	20.781,71	60,95
103	1/6/2025	13.997.178.991.482	673.423.889,33	20.785,09	3,38
104	2/6/2025	14.062.284.092.716	676.684.610,13	20.781,14	(3,95)
105	3/6/2025	13.936.132.034.406	673.881.523,20	20.680,38	(100,76)
106	4/6/2025	13.871.032.472.850	668.467.265,80	20.750,50	70,12
107	5/6/2025	13.811.473.819.485	666.815.295,53	20.712,59	(37,91)
108	8/6/2025	13.887.965.147.762	668.461.483,76	20.776,01	63,42
109	9/6/2025	13.899.249.180.162	669.197.384,34	20.770,02	(5,99)
110	10/6/2025	13.992.021.470.456	672.464.801,21	20.807,06	37,04
111	11/6/2025	14.026.579.482.216	673.801.105,49	20.817,09	10,03
112	12/6/2025	13.966.990.112.575	673.526.585,72	20.737,10	(79,99)
113	15/6/2025	14.020.249.778.173	674.371.276,90	20.790,10	53,00
114	16/6/2025	14.023.145.700.693	673.377.527,55	20.825,08	34,98
115	17/6/2025	14.063.900.915.137	677.745.836,95	20.750,99	(74,09)
116	18/6/2025	14.092.326.873.518	677.468.533,69	20.801,44	50,45
117	19/6/2025	14.116.239.745.936	677.509.276,75	20.835,49	34,05
118	22/6/2025	14.117.288.131.468	678.307.558,14	20.812,51	(22,98)
119	23/6/2025	14.144.264.083.954	679.501.831,08	20.815,63	3,12
120	24/6/2025	14.153.693.895.129	680.108.213,48	20.810,94	(4,69)
121	25/6/2025	14.122.279.169.145	679.519.030,50	20.782,75	(28,19)
122	26/6/2025	14.038.779.232.806	677.771.972,52	20.713,13	(69,62)
123	29/6/2025	14.114.735.366.305	679.863.178,04	20.761,14	48,01
124	30/6/2025	14.148.340.595.495	681.136.725,86	20.771,66	10,52
125	1/7/2025	14.205.263.520.240	683.479.098,96	20.783,75	12,09
126	2/7/2025	14.259.242.846.566	685.509.347,24	20.800,94	17,19
127	3/7/2025	14.261.350.440.850	685.865.984,36	20.793,20	(7,74)
128	6/7/2025	14.221.822.148.811	685.906.913,34	20.734,33	(58,87)
129	7/7/2025	14.207.924.967.951	689.427.819,52	20.608,28	(126,05)
130	8/7/2025	14.319.313.720.624	690.483.163,23	20.738,10	129,82
131	9/7/2025	14.331.287.450.547	691.902.956,11	20.712,85	(25,25)
132	10/7/2025	14.340.638.210.158	692.544.749,12	20.707,16	(5,69)
133	13/7/2025	14.365.218.086.421	692.798.965,17	20.735,04	27,88
134	14/7/2025	14.368.452.228.445	693.036.500,10	20.732,60	(2,44)
135	15/7/2025	14.356.748.060.678	692.732.512,54	20.724,80	(7,80)

5118  
 NG T  
 TNHH  
 T & Y  
 ETN  
 HỒ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
136	16/7/2025	14.382.139.183.652	693.082.160,28	20.750,98	26,18
137	17/7/2025	14.393.150.496.462	693.965.494,65	20.740,44	(10,54)
138	20/7/2025	14.402.082.150.047	693.623.068,13	20.763,55	23,11
139	21/7/2025	14.418.748.944.782	694.975.041,92	20.747,14	(16,41)
140	22/7/2025	14.422.916.084.731	694.892.205,54	20.755,61	8,47
141	23/7/2025	14.399.773.970.941	693.572.519,02	20.761,74	6,13
142	24/7/2025	14.351.455.195.926	691.662.279,14	20.749,22	(12,52)
143	27/7/2025	14.312.512.934.215	689.553.816,01	20.756,19	6,97
144	28/7/2025	13.618.039.256.975	688.620.686,71	19.775,82	(980,37)
145	29/7/2025	13.658.182.193.740	690.208.424,43	19.788,48	12,66
146	30/7/2025	13.692.882.539.957	691.868.698,37	19.791,15	2,67
147	31/7/2025	13.724.126.709.069	693.884.675,64	19.778,68	(12,47)
148	3/8/2025	13.763.059.867.584	694.568.851,17	19.815,25	36,57
149	4/8/2025	13.786.704.788.191	696.366.962,65	19.798,04	(17,21)
150	5/8/2025	13.822.311.746.390	697.741.200,67	19.810,08	12,04
151	6/8/2025	13.897.664.987.284	700.901.003,06	19.828,28	18,20
152	7/8/2025	13.916.217.252.751	702.240.943,16	19.816,86	(11,42)
153	10/8/2025	13.932.577.847.280	702.691.102,47	19.827,45	10,59
154	11/8/2025	13.970.908.972.210	704.373.918,02	19.834,50	7,05
155	12/8/2025	13.963.182.952.676	703.625.482,49	19.844,62	10,12
156	13/8/2025	13.951.287.581.417	703.251.345,73	19.838,26	(6,36)
157	14/8/2025	13.943.608.352.827	702.857.978,49	19.838,44	0,18
158	17/8/2025	13.971.739.992.553	704.230.691,44	19.839,72	1,28
159	18/8/2025	13.978.841.213.073	704.030.024,56	19.855,46	15,74
160	19/8/2025	13.928.201.666.653	701.951.224,66	19.842,12	(13,34)
161	20/8/2025	13.910.340.203.382	700.817.626,96	19.848,73	6,61
162	21/8/2025	13.890.225.111.653	698.991.000,92	19.871,82	23,09
163	24/8/2025	13.869.929.946.383	697.493.178,38	19.885,39	13,57
164	25/8/2025	13.763.631.609.249	693.657.861,77	19.842,10	(43,29)
165	26/8/2025	13.786.426.842.728	693.852.564,84	19.869,38	27,28
166	27/8/2025	13.814.142.164.272	695.190.907,04	19.871,00	1,62
167	28/8/2025	13.816.715.793.235	694.962.879,74	19.881,22	10,22
168	31/8/2025	13.815.015.151.614	694.727.531,34	19.885,51	4,29
169	2/9/2025	13.819.518.456.093	694.727.531,34	19.891,99	6,48
170	3/9/2025	13.807.577.185.826	694.185.819,10	19.890,31	(1,68)
171	4/9/2025	13.785.158.960.814	693.048.424,93	19.890,61	0,30
172	7/9/2025	13.765.810.003.370	691.730.289,43	19.900,54	9,93
173	8/9/2025	13.791.618.578.433	691.307.987,47	19.950,03	49,49
174	9/9/2025	13.695.364.998.240	687.794.535,60	19.912,00	(38,03)
175	10/9/2025	13.663.474.203.739	686.827.810,23	19.893,59	(18,41)
176	11/9/2025	13.695.809.839.879	686.574.804,24	19.948,02	54,43
177	14/9/2025	13.697.084.247.753	684.420.956,73	20.012,66	64,64
178	15/9/2025	13.806.425.564.022	682.654.523,31	20.224,61	211,95
179	16/9/2025	13.629.775.198.312	678.711.669,00	20.081,83	(142,78)
180	17/9/2025	13.584.227.565.588	676.231.059,53	20.088,14	6,31
181	18/9/2025	13.610.440.042.374	676.308.727,70	20.124,59	36,45
182	21/9/2025	13.585.172.666.062	675.534.289,84	20.110,26	(14,33)
183	22/9/2025	13.565.589.094.426	674.551.142,91	20.110,54	0,28
184	23/9/2025	13.535.721.551.639	672.457.567,06	20.128,73	18,19
185	24/9/2025	13.493.368.861.666	670.387.798,11	20.127,70	(1,03)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
186	25/9/2025	13.499.684.925.486	669.871.322,36	20.152,65	24,95
187	28/9/2025	13.452.936.010.503	667.422.009,69	20.156,56	3,91
188	29/9/2025	13.403.652.916.638	664.708.922,64	20.164,69	8,13
189	30/9/2025	13.389.996.426.826	664.997.012,92	20.135,42	(29,27)
190	1/10/2025	13.434.717.874.780	664.659.431,33	20.212,93	77,51
191	2/10/2025	13.382.229.311.486	663.863.481,70	20.158,10	(54,83)
192	5/10/2025	13.388.690.678.915	663.575.169,68	20.176,59	18,49
193	6/10/2025	13.346.759.474.927	661.050.692,44	20.190,22	13,63
194	7/10/2025	13.292.034.260.656	659.798.634,58	20.145,59	(44,63)
195	8/10/2025	13.226.586.714.859	662.058.955,87	19.977,95	(167,64)
196	9/10/2025	13.192.070.727.392	661.337.549,10	19.947,56	(30,39)
197	12/10/2025	13.138.098.021.082	659.639.104,40	19.917,10	(30,46)
198	13/10/2025	13.185.353.938.583	662.397.212,77	19.905,50	(11,60)
199	14/10/2025	13.237.440.902.584	665.751.657,67	19.883,45	(22,05)
200	15/10/2025	13.293.387.994.447	666.005.077,63	19.959,88	76,43
201	16/10/2025	13.257.362.414.465	666.149.587,10	19.901,47	(58,41)
202	19/10/2025	13.267.225.598.286	666.201.169,98	19.914,74	13,27
203	20/10/2025	13.308.790.767.003	666.556.615,95	19.966,48	51,74
204	21/10/2025	13.300.837.458.657	665.209.335,61	19.994,96	28,48
205	22/10/2025	13.277.059.817.195	663.867.690,31	19.999,55	4,59
206	23/10/2025	13.240.040.590.943	663.160.500,92	19.965,06	(34,49)
207	26/10/2025	13.215.109.403.942	661.330.082,60	19.982,62	17,56
208	27/10/2025	13.213.711.435.554	660.994.976,92	19.990,63	8,01
209	28/10/2025	13.192.816.306.650	659.939.088,76	19.990,96	0,33
210	29/10/2025	13.145.360.818.500	657.437.793,76	19.994,83	3,87
211	30/10/2025	13.137.814.509.184	656.000.994,54	20.027,12	32,29
212	31/10/2025	13.109.170.712.394	655.766.079,63	19.990,62	(36,50)
213	2/11/2025	13.113.571.483.071	655.766.079,63	19.997,33	6,71
214	3/11/2025	13.103.023.218.450	655.069.882,54	20.002,48	5,15
215	4/11/2025	13.039.851.003.386	652.314.012,54	19.990,14	(12,34)
216	5/11/2025	13.035.487.459.968	651.696.106,15	20.002,40	12,26
217	6/11/2025	12.993.758.970.317	648.479.109,21	20.037,28	34,88
218	9/11/2025	12.941.437.478.518	645.650.692,17	20.044,02	6,74
219	10/11/2025	12.890.049.765.794	644.380.031,71	20.003,80	(40,22)
220	11/11/2025	12.830.276.522.756	641.012.261,58	20.015,64	11,84
221	12/11/2025	12.776.775.309.847	638.793.527,91	20.001,41	(14,23)
222	13/11/2025	12.668.092.164.765	637.545.226,03	19.870,10	(131,31)
223	16/11/2025	12.692.139.976.110	635.484.490,93	19.972,38	102,28
224	17/11/2025	12.660.790.347.308	633.333.636,54	19.990,71	18,33
225	18/11/2025	12.616.857.391.571	631.088.333,97	19.992,22	1,51
226	19/11/2025	12.601.059.628.876	627.641.419,63	20.076,84	84,62
227	20/11/2025	12.401.977.884.000	623.506.980,15	19.890,68	(186,16)
228	23/11/2025	12.502.838.301.966	621.358.671,90	20.121,77	231,09
229	24/11/2025	12.394.849.407.017	618.000.368,28	20.056,37	(65,40)
230	25/11/2025	12.273.401.929.259	613.480.798,14	20.006,17	(50,20)
231	26/11/2025	12.174.366.626.283	606.766.261,76	20.064,34	58,17
232	27/11/2025	12.136.022.773.707	604.433.568,98	20.078,34	14,00
233	30/11/2025	12.067.374.181.255	602.917.939,84	20.014,95	(63,39)
234	1/12/2025	12.074.456.205.064	602.064.432,23	20.055,08	40,13
235	2/12/2025	11.951.909.520.002	595.744.885,99	20.062,12	7,04



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm)
				sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
236	3/12/2025	11.885.534.422.933	591.959.892,23	20.078,27	16,15
237	4/12/2025	11.738.493.562.143	585.429.606,60	20.051,07	(27,20)
238	7/12/2025	11.626.479.662.412	580.755.648,62	20.019,57	(31,50)
239	8/12/2025	11.479.159.101.917	575.378.632,15	19.950,61	(68,96)
240	9/12/2025	11.423.244.518.358	568.704.917,64	20.086,41	135,80
241	10/12/2025	11.352.325.680.852	564.634.349,87	20.105,62	19,21
242	11/12/2025	11.283.049.013.997	561.141.337,85	20.107,32	1,70
243	14/12/2025	11.186.793.688.410	556.453.259,03	20.103,74	(3,58)
244	15/12/2025	11.099.054.137.925	552.378.771,01	20.093,19	(10,55)
245	16/12/2025	10.991.589.268.336	547.043.116,58	20.092,72	(0,47)
246	17/12/2025	10.910.792.129.852	542.053.918,54	20.128,61	35,89
247	18/12/2025	10.770.456.848.560	536.728.567,54	20.066,85	(61,76)
248	21/12/2025	10.668.618.307.018	531.388.518,57	20.076,87	10,02
249	22/12/2025	10.621.663.192.594	528.228.330,24	20.108,09	31,22
250	23/12/2025	10.513.507.694.357	523.104.243,24	20.098,30	(9,79)
251	24/12/2025	10.402.953.454.630	516.892.819,29	20.125,93	27,63
252	25/12/2025	10.289.709.978.275	511.909.260,30	20.100,65	(25,28)
253	28/12/2025	10.234.608.728.551	507.478.615,76	20.167,56	66,91
254	29/12/2025	10.090.803.105.685	502.248.480,65	20.091,25	(76,31)
255	30/12/2025	9.934.952.075.354	495.024.517,46	20.069,61	(21,64)
256	31/12/2025	9.855.396.308.535	490.837.413,09	20.078,73	9,120

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 13.602.993.858.461

Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm 20.835,49

Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm 19.775,82

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 980,37

▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,18

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2023	2.519.677.012.834	141.767.232,76	17.773,33	52,09
1	1/1/2024	2.520.326.053.535	141.767.232,76	17.777,91	4,58
2	2/1/2024	2.521.073.060.783	141.547.129,53	17.810,83	32,92
3	3/1/2024	2.509.345.445.130	141.222.648,95	17.768,71	(42,12)
4	4/1/2024	2.499.605.472.802	140.906.207,63	17.739,49	(29,22)
5	7/1/2024	2.508.425.697.538	141.005.934,08	17.789,50	50,01
6	8/1/2024	2.505.172.191.506	140.879.410,04	17.782,38	(7,12)
7	9/1/2024	2.507.652.689.090	141.074.287,04	17.775,40	(6,98)
8	10/1/2024	2.497.452.058.059	140.308.898,84	17.799,66	24,26
9	11/1/2024	2.486.326.264.077	139.598.508,33	17.810,55	10,89
10	14/1/2024	2.483.244.354.208	139.647.825,85	17.782,19	(28,36)
11	15/1/2024	2.474.417.224.915	138.942.101,41	17.808,98	26,79
12	16/1/2024	2.476.311.288.545	139.047.054,42	17.809,16	0,18
13	17/1/2024	2.470.675.113.275	139.042.186,63	17.769,24	(39,92)
14	18/1/2024	2.470.745.095.584	138.793.049,86	17.801,64	32,40
15	21/1/2024	2.469.922.572.579	138.708.583,81	17.806,55	4,91
16	22/1/2024	2.466.965.887.831	138.185.882,84	17.852,51	45,96
17	23/1/2024	2.468.207.693.456	138.418.595,01	17.831,47	(21,04)
18	24/1/2024	2.466.234.762.847	138.175.100,25	17.848,61	17,14
19	25/1/2024	2.463.373.743.036	137.978.379,40	17.853,33	4,72
20	28/1/2024	2.446.874.122.831	137.121.286,41	17.844,59	(8,74)
21	29/1/2024	2.443.725.808.821	137.417.875,81	17.783,17	(61,42)
22	30/1/2024	2.445.454.383.733	137.420.312,05	17.795,43	12,26
23	31/1/2024	2.449.855.185.800	137.851.746,62	17.771,66	(23,77)
24	1/2/2024	2.459.086.684.877	138.378.321,46	17.770,75	(0,91)
25	4/2/2024	2.481.796.919.326	139.328.887,69	17.812,50	41,75
26	5/2/2024	2.507.811.004.187	139.415.111,03	17.988,08	175,58
27	6/2/2024	2.514.130.147.132	139.561.499,98	18.014,49	26,41
28	14/2/2024	2.526.430.066.332	139.733.136,27	18.080,39	65,90
29	15/2/2024	2.528.754.594.656	139.988.515,16	18.064,01	(16,38)
30	18/2/2024	2.532.229.973.422	140.010.874,71	18.085,95	21,94
31	19/2/2024	2.542.814.744.412	140.096.149,95	18.150,49	64,54
32	20/2/2024	2.541.949.737.553	140.455.806,58	18.097,86	(52,63)
33	21/2/2024	2.543.469.954.620	140.065.466,68	18.159,15	61,29
34	22/2/2024	2.548.030.777.187	140.133.762,07	18.182,84	23,69
35	25/2/2024	2.552.909.131.117	140.273.660,33	18.199,49	16,65
36	26/2/2024	2.545.165.985.165	140.307.980,77	18.139,85	(59,64)
37	27/2/2024	2.546.644.953.111	140.397.432,55	18.138,82	(1,03)
38	28/2/2024	2.555.584.994.645	140.557.364,20	18.181,79	42,97
39	29/2/2024	2.553.460.465.053	140.304.655,98	18.199,39	17,60
40	3/3/2024	2.558.733.052.656	140.483.625,11	18.213,74	14,35
41	4/3/2024	2.560.284.645.458	140.615.487,38	18.207,70	(6,04)
42	5/3/2024	2.568.324.478.992	140.766.027,86	18.245,34	37,64
43	6/3/2024	2.578.616.442.147	141.399.440,71	18.236,39	(8,95)
44	7/3/2024	2.556.490.545.175	141.169.157,92	18.109,41	(126,98)
45	10/3/2024	2.565.103.473.876	141.505.592,51	18.127,22	17,81

11802  
 G TY  
 JHH  
 & YOI  
 F NA  
 HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm)
				sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
46	11/3/2024	2.567.698.784.198	140.891.976,87	18.224,59	97,37
47	12/3/2024	2.578.819.245.394	141.682.064,79	18.201,45	(23,14)
48	13/3/2024	2.604.899.579.627	142.932.272,94	18.224,71	23,26
49	14/3/2024	2.611.581.483.096	143.637.782,75	18.181,71	(43,00)
50	17/3/2024	2.623.684.546.383	144.187.156,97	18.196,38	14,67
51	18/3/2024	2.655.636.003.517	144.668.678,91	18.356,67	160,29
52	19/3/2024	2.682.581.567.909	147.542.404,97	18.181,76	(174,91)
53	20/3/2024	2.721.138.382.719	148.129.316,80	18.370,01	188,25
54	21/3/2024	2.701.660.697.177	148.085.434,02	18.243,93	(126,08)
55	24/3/2024	2.744.425.757.755	150.507.640,32	18.234,46	(9,47)
56	25/3/2024	2.745.837.519.015	150.215.015,14	18.279,38	44,92
57	26/3/2024	2.752.528.970.498	150.670.783,52	18.268,49	(10,89)
58	27/3/2024	2.792.795.996.854	152.577.522,89	18.304,11	35,62
59	28/3/2024	2.792.589.134.016	152.969.760,83	18.255,82	(48,29)
60	31/3/2024	2.806.562.959.774	153.473.697,55	18.286,93	31,11
61	1/4/2024	2.792.574.630.733	153.119.304,51	18.237,90	(49,03)
62	2/4/2024	2.832.278.532.261	154.900.845,55	18.284,46	46,56
63	3/4/2024	2.835.430.197.828	155.257.394,40	18.262,77	(21,69)
64	4/4/2024	2.852.714.864.315	156.058.586,63	18.279,76	16,99
65	7/4/2024	2.863.464.754.180	156.427.941,17	18.305,32	25,56
66	8/4/2024	2.879.502.388.031	157.096.176,12	18.329,55	24,23
67	9/4/2024	2.884.485.881.526	157.295.126,75	18.338,04	8,49
68	10/4/2024	2.929.808.647.555	158.336.923,92	18.503,63	165,59
69	11/4/2024	2.957.266.102.625	160.103.168,97	18.471,00	(32,63)
70	14/4/2024	2.974.376.239.561	160.939.785,58	18.481,29	10,29
71	15/4/2024	2.990.903.408.218	162.503.696,83	18.405,14	(76,15)
72	16/4/2024	3.030.724.071.296	164.814.892,76	18.388,65	(16,49)
73	18/4/2024	3.074.689.759.027	167.180.065,02	18.391,48	2,83
74	21/4/2024	3.149.688.357.832	171.470.843,89	18.368,65	(22,83)
75	22/4/2024	3.216.666.639.620	175.011.043,57	18.379,79	11,14
76	23/4/2024	3.266.721.359.526	177.860.133,66	18.366,79	(13,00)
77	24/4/2024	3.280.611.602.221	178.418.026,33	18.387,22	20,43
78	25/4/2024	3.318.574.041.460	180.525.714,76	18.382,83	(4,39)
79	30/4/2024	3.362.775.117.143	182.809.165,24	18.395,00	12,17
80	1/5/2024	3.363.499.993.304	182.809.165,24	18.398,96	3,96
81	2/5/2024	3.399.449.817.859	184.732.475,62	18.402,01	3,05
82	5/5/2024	3.453.355.357.295	187.631.338,95	18.405,00	2,99
83	6/5/2024	3.500.185.666.324	189.803.293,17	18.441,12	36,12
84	7/5/2024	3.552.388.303.234	192.633.590,95	18.441,16	0,04
85	8/5/2024	3.597.879.327.279	195.072.744,82	18.443,78	2,62
86	9/5/2024	3.665.524.852.789	198.469.553,83	18.468,95	25,17
87	12/5/2024	3.713.995.766.670	201.191.833,53	18.459,97	(8,98)
88	13/5/2024	3.758.208.608.402	203.412.792,21	18.475,77	15,80
89	14/5/2024	3.797.163.934.183	205.476.042,63	18.479,83	4,06
90	15/5/2024	3.832.742.210.488	207.087.758,43	18.507,81	27,98
91	16/5/2024	3.897.995.444.223	210.604.310,25	18.508,62	0,81
92	19/5/2024	3.972.015.967.698	214.619.003,54	18.507,28	(1,34)
93	20/5/2024	4.011.822.631.672	216.919.695,86	18.494,50	(12,78)
94	21/5/2024	4.051.934.170.737	218.980.135,25	18.503,66	9,16



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng (giảm)
				sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
95	22/5/2024	4.090.091.301.890	220.922.998,69	18.513,65	9,99
96	23/5/2024	4.127.592.412.648	222.626.313,05	18.540,45	26,80
97	26/5/2024	4.176.390.270.790	225.292.517,53	18.537,63	(2,82)
98	27/5/2024	4.190.016.163.408	226.504.096,29	18.498,63	(39,00)
99	28/5/2024	4.237.468.921.677	229.461.149,98	18.467,04	(31,59)
100	29/5/2024	4.328.535.768.864	234.536.741,04	18.455,68	(11,36)
101	30/5/2024	4.406.222.570.283	238.317.888,79	18.488,84	33,16
102	31/5/2024	4.456.883.318.964	241.245.706,65	18.474,45	(14,39)
103	2/6/2024	4.458.757.120.331	241.245.706,65	18.482,22	7,77
104	3/6/2024	4.481.142.508.028	242.042.427,28	18.513,87	31,65
105	4/6/2024	4.519.008.639.531	243.877.119,89	18.529,85	15,98
106	5/6/2024	4.556.052.998.784	246.180.674,92	18.506,94	(22,91)
107	6/6/2024	4.601.485.245.658	247.526.593,80	18.589,86	82,92
108	9/6/2024	4.659.696.020.043	250.993.910,13	18.564,97	(24,89)
109	10/6/2024	4.748.155.250.425	252.629.751,99	18.794,91	229,94
110	11/6/2024	4.801.602.529.880	254.609.489,37	18.858,69	63,78
111	12/6/2024	4.884.047.470.875	256.849.422,73	19.015,21	156,52
112	13/6/2024	4.999.881.068.358	259.392.427,78	19.275,35	260,14
113	16/6/2024	5.040.699.863.513	260.515.480,91	19.348,94	73,59
114	17/6/2024	5.070.786.600.790	262.977.201,57	19.282,22	(66,72)
115	18/6/2024	5.093.483.549.017	264.817.625,98	19.233,92	(48,30)
116	19/6/2024	5.162.513.861.228	266.704.338,64	19.356,69	122,77
117	20/6/2024	5.193.735.696.659	268.677.119,68	19.330,77	(25,92)
118	23/6/2024	5.260.963.337.114	271.694.270,00	19.363,54	32,77
119	24/6/2024	5.428.592.773.120	280.316.330,85	19.365,95	2,41
120	25/6/2024	5.521.779.480.843	286.076.404,13	19.301,76	(64,19)
121	26/6/2024	5.620.567.996.735	290.848.276,63	19.324,74	22,98
122	27/6/2024	5.707.341.371.086	295.202.680,54	19.333,63	8,89
123	30/6/2024	5.748.913.961.173	300.181.667,37	19.151,44	(182,19)
124	1/7/2024	5.873.618.925.836	303.889.311,96	19.328,15	176,71
125	2/7/2024	5.980.861.173.957	309.148.785,30	19.346,22	18,07
126	3/7/2024	6.050.481.257.184	312.709.183,43	19.348,58	2,36
127	4/7/2024	6.086.702.303.540	314.509.963,61	19.352,97	4,39
128	7/7/2024	6.199.216.959.669	319.284.187,50	19.415,98	63,01
129	8/7/2024	6.274.804.673.003	323.178.847,95	19.415,88	(0,10)
130	9/7/2024	6.319.885.792.461	325.235.972,55	19.431,69	15,81
131	10/7/2024	6.391.537.846.380	329.702.269,72	19.385,78	(45,91)
132	11/7/2024	6.474.891.687.435	333.784.515,34	19.398,41	12,63
133	14/7/2024	6.564.923.514.996	338.259.396,67	19.407,95	9,54
134	15/7/2024	6.651.613.405.243	341.862.186,48	19.457,00	49,05
135	16/7/2024	6.734.462.947.934	346.568.421,01	19.431,84	(25,16)
136	17/7/2024	6.812.502.549.054	349.331.617,00	19.501,53	69,69
137	18/7/2024	6.887.680.650.292	353.808.093,56	19.467,27	(34,26)
138	21/7/2024	6.995.410.131.394	358.789.267,89	19.497,26	29,99
139	22/7/2024	7.035.959.629.464	362.059.229,00	19.433,17	(64,09)
140	23/7/2024	7.121.400.042.186	365.408.573,90	19.488,86	55,69
141	24/7/2024	7.165.355.054.456	368.436.484,52	19.448,00	(40,86)
142	25/7/2024	7.185.118.973.949	371.677.124,66	19.331,61	(116,39)
143	28/7/2024	7.275.739.060.428	373.948.337,72	19.456,53	124,92
144	29/7/2024	7.303.976.051.511	376.371.409,24	19.406,29	(50,24)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/	Tăng (giảm)
				1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
145	30/7/2024	7.390.016.539.857	379.348.967,26	19.480,78	74,49
146	31/7/2024	7.432.442.029.530	381.003.356,61	19.507,55	26,77
147	1/8/2024	7.461.239.980.876	383.158.875,83	19.472,96	(34,59)
148	4/8/2024	7.549.717.351.728	387.312.239,18	19.492,58	19,62
149	5/8/2024	7.614.405.425.503	389.957.149,38	19.526,26	33,68
150	6/8/2024	7.673.606.289.475	392.681.283,79	19.541,56	15,30
151	7/8/2024	7.728.495.465.361	395.698.026,32	19.531,29	(10,27)
152	8/8/2024	7.843.533.435.314	400.595.071,43	19.579,70	48,41
153	11/8/2024	7.936.880.486.614	404.824.894,47	19.605,71	26,01
154	12/8/2024	7.981.760.449.758	407.632.079,03	19.580,79	(24,92)
155	13/8/2024	7.996.641.501.215	408.266.901,56	19.586,79	6,00
156	14/8/2024	8.043.918.234.862	411.116.338,50	19.566,03	(20,76)
157	15/8/2024	8.137.031.004.083	414.766.362,30	19.618,34	52,31
158	18/8/2024	8.217.752.976.930	418.736.192,94	19.625,13	6,79
159	19/8/2024	8.302.539.800.834	421.981.728,05	19.675,11	49,98
160	20/8/2024	8.371.871.324.647	425.785.586,63	19.662,17	(12,94)
161	21/8/2024	8.506.443.744.658	431.602.242,56	19.708,98	46,81
162	22/8/2024	8.541.015.801.242	434.773.574,96	19.644,74	(64,24)
163	25/8/2024	8.677.030.021.786	439.507.027,48	19.742,64	97,90
164	26/8/2024	8.752.458.521.254	443.137.910,79	19.751,09	8,45
165	27/8/2024	8.970.664.972.609	454.110.795,17	19.754,35	3,26
166	28/8/2024	9.068.846.216.406	458.616.329,05	19.774,36	20,01
167	29/8/2024	9.144.680.444.553	462.938.922,38	19.753,53	(20,83)
168	31/8/2024	9.245.743.748.273	468.409.363,53	19.738,59	(14,94)
169	3/9/2024	9.250.461.135.349	468.409.363,53	19.748,66	10,07
170	4/9/2024	9.316.068.981.541	470.584.904,77	19.796,78	48,12
171	5/9/2024	9.399.105.634.114	474.866.065,96	19.793,17	(3,61)
172	8/9/2024	9.539.986.015.739	482.899.022,70	19.755,65	(37,52)
173	9/9/2024	9.633.275.232.584	487.012.175,48	19.780,35	24,70
174	10/9/2024	9.710.239.028.264	492.345.087,70	19.722,42	(57,93)
175	11/9/2024	9.854.603.584.351	499.524.959,98	19.727,95	5,53
176	12/9/2024	10.038.841.074.663	507.887.110,20	19.765,89	37,94
177	15/9/2024	10.145.265.443.058	513.506.448,75	19.756,84	(9,05)
178	16/9/2024	10.241.353.684.590	517.797.512,17	19.778,68	21,84
179	17/9/2024	10.442.319.963.819	527.293.231,01	19.803,62	24,94
180	18/9/2024	10.588.934.514.144	534.417.843,23	19.813,96	10,34
181	19/9/2024	10.712.812.649.305	540.400.624,33	19.823,83	9,87
182	22/9/2024	10.802.034.439.381	545.084.115,67	19.817,18	(6,65)
183	23/9/2024	10.912.907.973.253	550.019.347,44	19.840,95	23,77
184	24/9/2024	11.016.459.851.897	555.442.545,38	19.833,66	(7,29)
185	25/9/2024	11.067.518.552.430	557.483.419,02	19.852,64	18,98
186	26/9/2024	11.117.610.348.158	559.731.678,68	19.862,39	9,75
187	29/9/2024	11.168.272.429.175	563.183.573,30	19.830,60	(31,79)
188	30/9/2024	11.212.205.524.322	565.967.479,64	19.810,68	(19,92)
189	1/10/2024	11.301.680.924.003	569.778.103,86	19.835,23	24,55
190	2/10/2024	11.378.606.482.713	573.072.090,91	19.855,45	20,22
191	3/10/2024	11.497.142.828.097	579.231.324,43	19.848,96	(6,49)
192	6/10/2024	11.578.126.939.953	583.487.505,82	19.842,97	(5,99)
193	7/10/2024	11.618.843.463.057	584.915.766,02	19.864,13	21,16



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng
				sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
194	8/10/2024	11.692.215.490.402	588.749.566,42	19.859,40	(4,73)
195	9/10/2024	11.762.052.103.504	592.777.317,88	19.842,27	(17,13)
196	10/10/2024	11.815.327.681.388	595.486.748,43	19.841,46	(0,81)
197	13/10/2024	11.886.390.571.341	599.215.880,23	19.836,57	(4,89)
198	14/10/2024	11.986.147.163.106	602.207.225,28	19.903,69	67,12
199	15/10/2024	12.053.195.585.538	607.065.418,98	19.854,85	(48,84)
200	16/10/2024	12.115.866.709.966	608.185.591,06	19.921,33	66,48
201	17/10/2024	12.172.589.896.515	611.654.051,76	19.901,10	(20,23)
202	20/10/2024	12.220.277.635.250	615.994.424,94	19.838,29	(62,81)
203	21/10/2024	12.324.024.098.062	620.187.395,65	19.871,45	33,16
204	22/10/2024	12.375.858.427.354	624.279.512,63	19.824,22	(47,23)
205	23/10/2024	12.512.368.555.374	629.253.501,62	19.884,46	60,24
206	24/10/2024	12.533.859.722.091	631.231.002,11	19.856,21	(28,25)
207	27/10/2024	12.592.035.425.796	632.010.801,96	19.923,76	67,55
208	28/10/2024	12.739.796.725.992	639.511.555,39	19.921,13	(2,63)
209	29/10/2024	12.837.889.805.897	644.017.710,50	19.934,06	12,93
210	30/10/2024	12.808.888.303.389	645.862.721,38	19.832,21	(101,85)
211	31/10/2024	12.885.210.258.611	646.680.174,62	19.925,16	92,95
212	3/11/2024	12.914.925.338.477	648.776.333,69	19.906,59	(18,57)
213	4/11/2024	13.243.673.236.778	663.576.706,09	19.958,01	51,42
214	5/11/2024	13.323.930.646.383	668.593.595,97	19.928,29	(29,72)
215	6/11/2024	13.325.690.426.369	671.491.348,92	19.844,91	(83,38)
216	7/11/2024	13.424.691.293.404	672.528.517,37	19.961,51	116,60
217	10/11/2024	13.375.345.621.676	673.766.248,40	19.851,61	(109,90)
218	11/11/2024	13.452.895.295.635	675.272.505,71	19.922,17	70,56
219	12/11/2024	13.524.234.663.810	677.490.494,29	19.962,25	40,08
220	13/11/2024	13.545.022.275.836	678.710.562,03	19.956,99	(5,26)
221	14/11/2024	13.527.541.384.357	678.252.096,86	19.944,71	(12,28)
222	17/11/2024	13.532.900.241.443	678.312.310,34	19.950,83	6,12
223	18/11/2024	13.507.498.146.323	680.645.292,38	19.845,13	(105,70)
224	19/11/2024	13.555.564.215.401	682.902.968,58	19.849,91	4,78
225	20/11/2024	13.645.275.321.197	683.491.371,30	19.964,07	114,16
226	21/11/2024	13.648.893.936.074	682.301.979,14	20.004,18	40,11
227	24/11/2024	13.627.421.545.749	683.134.484,56	19.948,37	(55,81)
228	25/11/2024	13.729.726.710.363	685.650.002,04	20.024,39	76,02
229	26/11/2024	13.735.568.777.809	688.363.294,24	19.953,95	(70,44)
230	27/11/2024	13.699.165.350.938	688.733.306,57	19.890,37	(63,58)
231	28/11/2024	13.776.663.739.569	690.235.728,33	19.959,36	68,99
232	30/11/2024	13.702.433.676.564	691.413.141,13	19.818,01	(141,35)
233	1/12/2024	13.705.001.453.892	691.413.141,13	19.821,72	3,71
234	2/12/2024	13.770.002.509.425	692.788.128,65	19.876,21	54,49
235	3/12/2024	13.745.303.688.344	693.657.782,73	19.815,68	(60,53)
236	4/12/2024	13.808.980.121.195	694.933.761,95	19.870,92	55,24
237	5/12/2024	13.948.391.453.630	694.535.246,68	20.083,05	212,13
238	8/12/2024	13.969.164.964.359	696.299.952,56	20.061,99	(21,06)
239	9/12/2024	13.943.870.148.572	695.140.251,79	20.059,07	(2,92)
240	10/12/2024	13.885.885.202.078	693.643.180,72	20.018,77	(40,30)
241	11/12/2024	13.961.896.170.278	695.059.150,07	20.087,34	68,57

0811  
 CÔNG  
 TNHH  
 T & T  
 ETN  
 TỔ HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
242	12/12/2024	13.940.351.997.849	694.444.702,73	20.074,09	(13,25)
243	15/12/2024	13.972.524.371.574	695.859.408,11	20.079,52	5,43
244	16/12/2024	13.985.115.212.156	696.010.664,27	20.093,24	13,72
245	17/12/2024	13.971.864.307.429	695.879.108,42	20.078,00	(15,24)
246	18/12/2024	13.985.893.474.127	695.910.999,67	20.097,24	19,24
247	19/12/2024	13.973.652.253.296	695.950.271,73	20.078,52	(18,72)
248	22/12/2024	13.985.189.442.746	696.291.852,07	20.085,24	6,72
249	23/12/2024	13.960.977.186.838	696.208.987,27	20.052,85	(32,39)
250	24/12/2024	14.002.017.882.696	697.147.153,26	20.084,73	31,88
251	25/12/2024	13.993.687.006.164	695.980.151,28	20.106,44	21,71
252	26/12/2024	13.994.607.428.133	695.270.962,55	20.128,27	21,83
253	29/12/2024	14.105.736.518.365	693.655.336,39	20.335,36	207,09
254	30/12/2024	13.987.934.643.771	693.700.059,79	20.164,24	(171,12)
255	31/12/2024	14.019.987.274.337	694.072.476,62	20.199,60	35,36

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 7.050.722.020.263

Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm 20.335,36

Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm 17.739,49

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

► Mức cao nhất trong năm (VND) 260,14

► Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,04

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	490.837.413,09	694.072.476,62

02-c  
 TY  
 I  
 ĐUN  
 AM  
 CHIN



## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

#### 20.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Phải trả phí mua lại Chứng chỉ Quỹ	14.187.240.314 310.759.115	163.247.654.412 38.574.041.894	(166.262.066.350) (35.033.434.440)	11.172.828.376 3.851.366.569
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả Phí giao dịch chứng khoán	799.020.143.264 413.794.508 390.149.108 520.198.813 2.400.000	138.346.006.318.162 4.801.110.298 4.489.310.493 5.985.747.331 24.765.000	(138.449.661.930.582) (4.889.030.646) (4.572.206.822) (6.096.275.770) (25.665.000)	695.364.530.844 325.874.160 307.252.779 409.670.374 1.500.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ phải trả	180.000.000	720.000.000	(720.000.000)	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá trái phiếu***

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 5.253.434.663.802 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 525.343.466.380 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 525.343.466.380 đồng Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	695.364.530.844	-	-	695.364.530.844
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	686.960.060.758	-	-	686.960.060.758
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức	8.404.470.086	-	-	8.404.470.086
Các khoản đầu tư thuần	8.596.408.334.501	-	-	8.596.408.334.501
- Trái phiếu	6.158.965.360.372	-	-	6.158.965.360.372
- Chứng chỉ tiền gửi	1.937.442.974.129	-	-	1.937.442.974.129
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Các khoản phải thu	590.928.626.912	-	-	590.928.626.912
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	102.753.723.600	-	-	102.753.723.600
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	488.174.903.312	-	-	488.174.903.312
	<b>9.882.701.492.257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.882.701.492.257</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

OBI  
 CÔNG  
 TINI  
 ST &  
 ETI  
 VỐ H

# Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>						
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	695.364.530.844	-	-	-	-	695.364.530.844
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	686.960.060.758	-	-	-	-	686.960.060.758
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức	8.404.470.086	-	-	-	-	8.404.470.086
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư thuần	-	781.241.628.009	4.518.280.823.993	2.966.646.883.553	330.238.998.946	8.596.408.334.501
- Trái phiếu	-	631.241.628.009	2.380.837.849.864	2.816.646.883.553	330.238.998.946	6.158.965.360.372
- Chứng chỉ tiền gửi	-	150.000.000.000	1.637.442.974.129	150.000.000.000	-	1.937.442.974.129
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Các khoản phải thu	-	251.165.890.940	54.035.810.347	285.726.925.625	-	590.928.626.912
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	102.753.723.600	-	-	-	102.753.723.600
- Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	128.832.441.313	6.654.111.716	285.726.925.625	-	421.213.478.654
- Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	19.579.726.027	46.451.287.672	-	-	66.031.013.699
- Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	-	930.410.959	-	-	930.410.959
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>695.364.530.844</b>	<b>1.032.407.518.949</b>	<b>4.572.316.634.340</b>	<b>3.252.373.809.178</b>	<b>330.238.998.946</b>	<b>9.882.701.492.257</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ Quỹ	-	3.851.366.569	-	-	-	3.851.366.569
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.490.111.789	-	-	-	2.490.111.789
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	-	859.022.798	-	-	-	859.022.798
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	4.042.867.313	-	-	-	4.042.867.313
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	3.502.579.975	-	-	-	3.502.579.975
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	12.230.325.689	-	-	-	12.230.325.689
Chi phí phải trả	-	244.800.000	-	-	-	244.800.000
Phải trả, phải nộp khác	-	84.109.589	-	-	-	84.109.589
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	-	<b>27.221.074.133</b>	-	-	-	<b>27.305.183.722</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>695.364.530.844</b>	<b>1.005.186.444.816</b>	<b>4.572.316.634.340</b>	<b>3.252.373.809.178</b>	<b>330.238.998.946</b>	<b>9.855.396.308.535</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,33%	1,35%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	129,25%	138,44%

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.



Người lập:  
 Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
 Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc



## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)